

Số: 117A/2020/QĐST-HNGĐ

Cẩm Khê, ngày 03 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 166/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh T - sinh năm 1963

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1962

Đều có địa chỉ: Khu H, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào điều 212; điều 213 và khoản 3 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 7 điều 26, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 8 năm 2020

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: bà Lê Thị Minh T và ông Nguyễn Văn H.
2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - 2.1. Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Nguyễn Tiến H - sinh ngày 09/8/1983 và Nguyễn Duy H - sinh ngày 07/4/1984. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
 - 2.2. Về tài sản chung: Hai bên xác định có các tài sản chung và tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản khi ly hôn tại Tòa án, đề nghị Tòa án công nhận sự thoả thuận cụ thể như sau:

*** Tài sản chung vợ chồng có gồm:**

- Thửa đất số 374, tờ bản đồ số 14, diện tích 280,2m² (trong đó có 96m² đất ở, đất LNK 184,2m²) tại khu H, xã M (trước đây là khu 6, xã P) huyện C, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Minh T, do UBND huyện C cấp ngày 14/5/2012; Trên đất được cấp có: 01 Nhà xây cấp bốn mái kiểu Thái đồ mái bằng, xây dựng kiểu hai mái.

- Các tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, hai bên thống nhất không kê khai.

*** Thỏa thuận về tài sản:** Nay khi ly hôn tại Tòa án, chúng tôi (ông H, bà T) thỏa thuận phân chia tài sản như sau:

Ông Nguyễn Văn H sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng (sở hữu) diện tích đất 138,3m² (trong đó 50m² đất ONT, đất LNK= 88,3m²). Thửa đất kí hiệu S2 (sơ đồ kèm theo), có các cạnh được ký hiệu từ 4,5,6,7,4 cụ thể:

- Phía Đông giáp đường quốc lộ 32C, tính từ điểm tiếp giáp hộ ông Nguyễn Việt A (chỉ giới 6) kéo dọc theo ranh giới giáp đường quốc lộ 32C đến điểm tiếp giáp phần đất giao bà T có chiều dài là 4,49m

- Phía Tây giáp đất hộ ông Cao Văn Đ. Tính từ điểm tiếp giáp đất hộ ông T (chỉ giới 7) đến kéo dọc theo ranh giới giáp đất hộ ông Đ đến điểm tiếp giáp đất giao cho Bà T có chiều dài là 4,5m

- Phía Nam giáp đất gia đình ông Nguyễn Việt A. Tính từ điểm tiếp giáp đất phía Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Việt A (từ chỉ giới 6) kéo dọc theo ranh giới đất giáp đất hộ ông Nguyễn Việt A và giáp đất hộ ông Nguyễn Văn T (chỉ giới 7) có chiều dài 32,31 m;

- Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà T. Tính từ điểm tiếp giáp đường quốc lộ 32C phía Đông (chỉ giới 5) kéo dọc theo ranh giới giáp phần đất giao cho bà T (chỉ giới 4) có chiều dài là 31,5m.

Các tài sản trên đất ông H được sở hữu và sử dụng gồm: Toàn bộ nhà xây dựng trên phần diện tích đất 138,3 m² đã thỏa thuận ông H được sử dụng) không bao gồm bức tường xây giáp ranh giới phần đất của bà T được giao, công trình phụ trên đất. Ông H có nghĩa vụ tự xây dựng bức tường ngăn cách giữa tài sản là nhà của ông H và nhà của bà T; Công trình phụ và nhà vệ sinh trên phần đất được nhận. Các công trình phụ khác nếu có phần tài sản nào được xây dựng sang phần đất của bà T, hai bên đều phải có nghĩa vụ tháo dỡ để trả lại phần đất được giao cho bên có quyền sử dụng đất.

Bà Lê Thị Minh T được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

Bà T được quyền sử dụng (sở hữu) diện tích đất 141,9m² (trong đó đất ONT

=46 m², đất LNK 95,9m²). Thửa đất ký hiệu S1 (có sơ đồ kèm theo), có các cạnh được ký hiệu từ 1,2,3,4,5,1 cụ thể:

- Phía Đông giáp giáp đường quốc lộ 32C, tính từ điểm tiếp giáp đất hộ bà Nguyễn Thị L (chỉ giới 1) kéo dọc theo ranh giới giáp đường quốc lộ 32C đến điểm tiếp giáp phần đất giao ông H (chỉ giới 5) có chiều dài là 4,5m

- Phía Tây giáp đất hộ ông Cao Văn Đ. Tính từ điểm tiếp giáp đất hộ bà L (chỉ giới 3) đến kéo dọc theo ranh giới giáp đất hộ ông Đ đến điểm tiếp giáp đất giao cho ông H (chỉ giới 4) có chiều dài là 6,97m

- Phía Nam giáp đất giao cho ông H. Tính từ điểm tiếp giáp đường quốc lộ 32C phía Đông (chỉ giới 5) kéo dọc theo ranh giới giáp phần đất giao cho ông H đến điểm giáp ranh giới đất hộ ông Đ có chiều dài là 31,5m.

- Phía Bắc giáp phần đất hộ gia đình bà L. Tính từ điểm tiếp giáp đất phía Đông giáp đường quốc lộ 32C (chỉ giới 1) kéo dọc theo ranh giới đất giáp hộ bà L (chỉ giới 2) là 23,11m kéo tiếp từ chỉ giới 2 đến chỉ giới 3 – giáp điểm nối giữa đất Bà L và đất của hộ ông Đ là 7,01m (tổng chiều dài phía Bắc là 30,12m

Các tài sản trên đất bà T được sở hữu và sử dụng gồm: Toàn bộ nhà xây dựng trên phần diện tích đất 141,9 m² đã thỏa thuận bà T được sử dụng) bao gồm bức tường xây giáp ranh giới phần đất của ông H được giao, công trình phụ trên đất được nhận. Các công trình phụ khác nếu có phần tài sản nào được xây dựng sang phần đất của ông H, hai bên đều phải có nghĩa vụ tháo dỡ để trả lại phần đất được giao cho bên có quyền sử dụng đất. Bà T có nghĩa vụ tự làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với loại đất ONT phần được sử dụng theo quy định pháp luật.

(Trong trường hợp tài sản trên đất là nhà ở sau khi sử dụng thực tế, được đo đạc lại, nếu có sự thay đổi về số liệu các cạnh của thửa đất, số diện tích đất của mỗi bên thì các cạnh thửa đất, diện tích đất sử dụng hai bên có thể thay đổi trên cơ sở số liệu đo đạc lại. Ranh giới sử dụng đất giữa bà T và ông H được xác định là bức tường chia cắt giữa 02 phần nhà đã được phân chia kéo thẳng hết phần đất phía trước và phía sau nhà (bức tường thuộc quyền sử dụng của bà T).

2.3. Về nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với đất nông nghiệp, đất màu không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Bà Lê Thị Minh T tự nguyện nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Khanh đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003678 ngày 10/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Minh T 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã M;
- Lưu HS, VP;

THẨM PHÁN

Hà Thanh Loan